

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HOÁ

Số 02196/Bắc Sơn Bim Sơn – P. Bắc Sơn - Thị Xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hoá



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2021



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ báo cáo tại ngày 31 tháng 03 năm 2021**

*(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 04/05/2017.

**Vốn điều lệ của công ty:** Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 348.000.000.000 (Ba trăm bốn mươi tám tỷ đồng).

**Trụ sở công ty:** Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

#### **2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất;**

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy

- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

#### **4. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### **5 Quy mô doanh nghiệp**

Tại thời điểm 31/12/2020, công ty có một chi nhánh tại Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tên gọi đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA – CHI NHÁNH TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt nam.

#### **6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

#### **7 Tuyên bố về khả năng so sánh**

Báo cáo tài chính năm của công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

## **II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

### **2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1 Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

*Ghi nhận ban đầu*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

### ***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

## **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

## **4. Các khoản đầu tư tài chính**

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

## **5. Ghi nhận nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

## **7. Tài sản cố định**

### **7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### **7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	07-15 năm
Máy móc, thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải	05-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-04 năm

TSCĐ vô hình

**8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính**

**8.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:**

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**8.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:**

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê.

**9. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10 Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay..

**11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ Đầu tư phát triển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **12. Ghi nhận doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### ***Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### **15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế**

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>252.222.817.564</b>	<b>172.575.490.167</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.01	<b>57.336.761.301</b>	<b>19.726.020.423</b>
111	1. Tiền		57.336.761.301	19.726.020.423
112	2. Các khoản tương đương tiền			
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.11	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>176.604.306.366</b>	<b>134.465.379.924</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	100.680.014.026	80.800.122.967
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	56.401.671.346	34.193.028.910
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	19.522.620.994	19.472.228.047
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	V.02		
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.05	<b>16.899.821.459</b>	<b>16.993.740.870</b>
141	1. Hàng tồn kho		16.899.821.459	16.993.740.870
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>381.928.438</b>	<b>390.348.950</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		258.869.479	267.289.991
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	123.058.959	123.058.959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>403.906.127.259</b>	<b>407.288.340.841</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	15.000.000.000	15.000.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>293.862.289.621</b>	<b>297.479.927.858</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	286.833.111.241	290.418.180.092
222	- Nguyên giá		529.548.595.029	527.632.224.828
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(242.715.483.788)	(237.214.044.736)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08		
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	7.029.178.380	7.061.747.766
228	- Nguyên giá		7.804.047.100	7.804.047.100
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(774.868.720)	(742.299.334)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	V.10	<b>16.121.923.000</b>	<b>16.121.923.000</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		16.121.923.000	16.121.923.000
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.11	<b>67.322.000.000</b>	<b>67.322.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67.322.000.000	67.322.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>11.599.914.638</b>	<b>11.364.489.983</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	11.599.914.638	11.364.489.983
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>656.128.944.823</b>	<b>579.863.831.008</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>222.316.906.603</b>	<b>154.930.285.791</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>160.407.880.947</b>	<b>92.181.891.828</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	70.272.164.824	3.665.368.385
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		468.762.650	416.888.029
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	6.842.364.191	4.772.465.446
314	4. Phải trả công nhân viên		353.682.510	341.685.373
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	28.442.730	36.041.168
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	82.341.371.212	82.848.350.597
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101.092.830	101.092.830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>61.909.025.656</b>	<b>62.748.393.963</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15	34.604.629.866	32.604.629.866
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	27.304.395.790	30.143.764.097
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		433.812.038.220	424.933.545.217
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.17	433.812.038.220	424.933.545.217
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		348.000.000.000	348.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		348.000.000.000	348.000.000.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439.500.000	439.500.000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.000.000	18.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		85.354.538.220	76.476.045.217
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		76.476.045.217	62.437.577.425
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		8.878.493.003	14.038.467.792
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		656.128.944.823	579.863.831.008



Lê Thị Nguyên  
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 04 năm 2021



Tống Anh Linh  
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA**

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1-2021**

Mã số chỉ tiêu	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm		Số lũy kế từ đầu năm		Đơn vị tính: đồng
			Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	cuối quý này (Năm nay)	cuối quý này (Năm trước)	
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	115.831.425.628	45.982.506.053	115.831.425.628	45.982.506.053	
02	2. Các khoản giảm trừ						
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	115.831.425.628	45.982.506.053	115.831.425.628	45.982.506.053	
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	98.624.825.323	38.706.873.531	98.624.825.323	38.706.873.531	
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		17.206.600.305	7.275.632.522	17.206.600.305	7.275.632.522	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	204.415.061	34.281.976	204.415.061	34.281.976	
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	2.374.974.509	3.036.461.139	2.374.974.509	3.036.461.139	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.374.974.509	3.013.551.586	2.374.974.509	3.013.551.586	
24	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết						
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	874.888.211	845.948.130	874.888.211	845.948.130	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	3.014.421.124	1.895.339.755	3.014.421.124	1.895.339.755	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		11.146.731.522	1.532.165.474	11.146.731.522	1.532.165.474	
31	11. Thu nhập khác	VI.08		111.203.174.875		111.203.174.875	
32	12. Chi phí khác	VI.09	38.892.215	102.486.868.813	38.892.215	102.486.868.813	
40	13. Lợi nhuận khác		-38.892.215	8.716.306.062	(38.892.215)	8.716.306.062	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.107.839.307	10.248.471.536	11.107.839.307	10.248.471.536	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	2.229.346.304	2.053.040.107	2.229.346.304	2.053.040.107	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.878.493.003	8.195.431.429	8.878.493.003	8.195.431.429	
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	255	236	255	236	
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	255	236	255	236	

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA**  
Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn  
thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

**Lê Thị Nguyễn**  
Người lập biểu

*Thanh Hóa, ngày 19 tháng 04 năm 2021*

**Tống Anh Linh**  
Kế toán trưởng



**Trịnh Xuân Lượng**  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1/2021

Đơn vị tính: đồng

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		97.654.913.187	113.603.235.109
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(66.541.313.856)	(42.820.890.330)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(924.903.031)	(949.308.549)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.373.829.197)	(2.828.151.769)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp			
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.106.008.985	200.240.001
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.152.682.407)	(20.265.226.581)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>40.768.193.681</b>	<b>46.939.897.881</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác				
21	khác			(1.110.257.964)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>(1.110.257.964)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	41.650.976.706	31.831.184.800
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	(44.808.429.509)	(77.231.882.110)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			(234.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(3.157.452.803)</b>	<b>(45.634.697.310)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>37.610.740.878</b>	<b>194.942.607</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>19.726.020.423</b>	<b>5.126.341.358</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>57.336.761.301</b>	<b>5.321.283.966</b>



Lê Thị Nguyễn  
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 04 năm 2021



Tống Anh Linh  
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc



**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC**  
**V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tiền mặt	55.673.942.352		12.096.140.023	
Tiền gửi thanh toán	1.662.818.949		6.984.375.593	
<b>Cộng</b>	<b>57.336.761.301</b>		<b>19.080.515.616</b>	
<b>02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
<b>Ngắn hạn</b>				
Cty Max International INC	13.297.350.971		8.683.688.003	
Cty TNHH May Sumec việt nam	5.315.227.807		4.485.305.826	
Công ty Cổ phần DG Win Việt nam	1.089.000.000		1.089.000.000	
Công ty Cổ phần May Minh Anh Thọ Xuân [i]			61.505.000.001	
công ty CP đầu tư Minh Thắng	27.058.100.000			
Công ty TNHH Mậu Dịch Quốc Tế Dịch Thông	4.433.358.265			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sao Xanh	25.803.650.000			
Công ty CP SAPA INSPIRATION	18.889.700.000			
Nhóm Khách hàng khác (Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	4.793.626.983		5.037.129.137	
<b>Cộng</b>	<b>100.680.014.026</b>		<b>80.800.122.967</b>	

[i] Khoản nợ liên quan đến hoạt động mua bán Nhà máy May Thọ Xuân.

03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối năm		Số đầu năm	
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần may tatsu	22.273.894.875			
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam			10.803.193.147	
Công ty Cổ phần Lương Phát	24.279.181.121		16.939.181.121	
Công ty Cổ phần Great Vina	4.781.984.649		3.783.153.998	
Công ty CP Tiên Sơn Nga Sơn	1.977.140.000			
Các nhà cung cấp khác	3.089.470.701		2.667.500.644	
<b>Cộng</b>	<b>56.401.671.346</b>		<b>34.193.028.910</b>	

**04 . PHẢI THU KHÁC**

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>19.522.620.994</b>		<b>19.472.228.047</b>	
Tạm ứng	19.522.620.994		19.472.228.047	
Phải thu khác				
<b>b) Dài hạn</b>	<b>15.000.000.000</b>		<b>15.000.000.000</b>	
Ký Quỹ [i]	15.000.000.000		15.000.000.000	
Phải thu khác				
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>34.522.620.994</b>		<b>34.472.228.047</b>	

- [i] Số dư 15 tỉ đồng chuyển cho công ty cổ phần Lương Phát (Công ty liên kết) bằng tiền mặt, căn cứ vào văn bản thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Nhà máy May Quý Lộc theo Hợp đồng nguyên tắc số 2502/2020/TS-LP-XDCT ngày 25/02/2020. Theo đó, số tiền này được dùng để thanh toán cho giá trị xây dựng công trình Nhà máy May Quý Lộc nếu Công ty Cổ phần Tiên Sơn không thanh toán đúng hạn. Thời hạn của khoản ký quỹ này cho đến khi công trình Nhà máy May Quý Lộc quyết toán xong. Khoản ký quỹ không được hưởng lãi.

**05 . HÀNG TỒN KHO**

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa	5.378.887.417		5.378.887.417	
Nguyên vật liệu	1.620.036.000		1.620.036.000	
Thành phẩm	9.900.898.042		9.994.817.453	
<b>Cộng</b>	<b>16.899.821.459</b>		<b>16.993.740.870</b>	

**06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**Dài hạn**

Công cụ, dụng cụ

Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn

Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc

**Cộng**

Số cuối năm

Số đầu năm

3.232.102.599

2.952.250.858

3.724.292.477

3.744.906.641

4.643.519.563

4.667.332.484

**11.599.914.638**

**11.364.489.983**

**07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)**

**08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

**09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Mẫu khuôn	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	765.000.000	7.039.047.100	7.804.047.100
Giảm trong năm			
Số cuối năm	765.000.000	7.039.047.100	7.804.047.100
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm		742.299.334	742.299.334
Tăng trong năm		32.569.386	32.569.386
Số cuối năm		774.868.720	774.868.720
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	765.000.000	6.296.747.767	7.804.047.100
Số cuối năm	765.000.000	6.264.178.380	7.029.178.380

**10 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

Khoản mục	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Giá trị Xây dựng cơ bản</b>		
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn	957.250.000	957.250.000
Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bim Sơn	2.638.000.000	2.638.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SON THANH HÓA**

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán tại ngày 31/03/2021

Nhà máy May Kim Tân	1.526.000.000	1.526.000.000
Nhà kho Phụ liệu - Máy XK Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
Hồ Vi khí hậu Thọ Xuân		
Hạng mục san nền Nhà máy may Triệu Sơn		
San lấp mặt bằng nhà máy may Quý Lộc Yên Định	10.190.000.000	10.190.000.000
Lãi tiền vay dự án đầu tư NM Triệu Sơn		
<b>Cộng</b>	<b>16.121.923.000</b>	<b>16.121.923.000</b>

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH ( XEM PHỤ LỤC SỐ 02)****12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****Ngắn hạn**

Cty TNHH May Sumec Việt Nam

CN Xuất Nhập khẩu Nông Sản -

Cty CP Tập đoàn cà phê AVINA

39.281.550.000

Công ty CP Đầu tư Hà nội Phố

26.681.550.000

Công ty TNHH TM và DV Dũng Hùng

300.000.000

300.000.000

Công ty Cổ phần may minh Anh Thọ Xuân

225.882.526

225.882.526

Công ty TNHH Trần Hiếu

1.794.231.216

599.531.223

Cty TNHH Năng lượng và Thiết bị nhiệt Mạnh

Quân

76.600.000

326.600.000

Công ty TNHH Sài gòn Hi - Tech

339.724.631

Nhóm Nhà cung cấp khác

(Có số dư nhỏ hơn 10% Tổng nợ phải trả)

1.912.351.082

1.873.630.005

**Cộng****70.272.164.824****3.665.368.385****13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối năm
<b>THUẾ PHẢI NỘP</b>	<b>4.772.465.446</b>	<b>2.238.346.304</b>	<b>168.447.559</b>	<b>6.842.364.191</b>
Thuế GTGT				
Thuế Nhập khẩu				
Thuế đất	180.821.057		159.447.559	21.373.498
Thuế môn bài		9.000.000	9.000.000	
Thuế TNDN	4.591.644.389	2.229.346.304		6.820.990.693
<b>THUẾ PHẢI THU</b>	<b>123.058.959</b>			<b>123.058.959</b>
Thuế GTGT	123.058.959			123.058.959

15 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>28.442.730</b>	<b>36.041.168</b>
Phải trả khác ngắn hạn	28.442.730	36.041.168
<b>b) Dài hạn</b>	<b>32.604.629.866</b>	<b>32.604.629.866</b>
Công ty TNHH TS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)	5.254.186.169	5.254.186.169
Công ty TNHH YS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)	6.837.426.157	6.837.426.157
Công ty HUG	5.519.133.540	5.519.133.540
Công ty TNHH May Sumec Việt nam (đặt cọc thuê xưởng)	14.993.884.000	14.993.884.000
Phạm thị Ngoan	2.000.000.000	
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>34.633.072.596</b>	<b>32.640.671.034</b>

## 16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH( XEM PHỤ LỤC SỐ 03)

## 17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 04)

## 17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối năm	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Ông Trịnh Xuân Lâm	9,86%	34.350.000.000	9,86%	34.350.000.000
Ông Trịnh Xuân Lượng	2,87%	10.000.000.000	7,18%	25.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	0,29%	1.000.000.000	7,75%	27.000.000.000
Ông Trịnh Văn Dương	1,29%	4.500.000.000	7,18%	25.000.000.000
Ông Trịnh Xuân Dỡng	1,15%	4.000.000.000	7,18%	25.000.000.000
Các cổ đông khác	84,53%	294.150.000.000	60,85%	211.650.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>348.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>348.000.000.000</b>

## 17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	348.000.000.000	348.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	348.000.000.000	348.000.000.000

## 17.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.800.000	34.800.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	34.800.000	34.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	34.800.000	34.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

## 17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.000.000	18.000.000
<b>Cộng</b>	<b>457.500.000</b>	<b>457.500.000</b>

17 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại (USD)		18.130,92
<b>THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC</b>		
<b>VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>		
<b>01 . DOANH THU</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Hoạt động gia công	21.343.908.238	20.202.141.720
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	7.162.314.000	10.842.654.000
Hoạt động kinh doanh KS	4.572.727	2.399.999
Hoạt động thương mại	87.051.110.000	14.461.825.125
Hoạt động may khâu trang	48.472.800	
Hoạt động Nhà máy gỗ		
Hoạt động khác	221.047.863	473.485.209
<b>Cộng</b>	<b>115.831.425.628</b>	<b>45.982.506.053</b>
<b>02 . DOANH THU THUẦN</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Hoạt động gia công	21.343.908.238	20.202.141.720
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	7.162.314.000	10.842.654.000
Hoạt động kinh doanh KS	4.572.727	2.399.999
Hoạt động thương mại	87.051.110.000	14.461.825.125
Hoạt động may khâu trang	48.472.800	
Hoạt động Nhà máy gỗ		
Hoạt động khác	221.047.863	473.485.209
<b>Cộng</b>	<b>115.831.425.628</b>	<b>45.982.506.053</b>
<b>03 . GIÁ VỐN</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Hoạt động gia công	11.608.033.959	13.326.083.293
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	5.335.522.705	10.517.736.255
Hoạt động kinh doanh KS	10.835.510	
Hoạt động thương mại	81.263.100.000	14.596.321.379
Hoạt động may khâu trang	43.892.657	
Hoạt động Nhà máy gỗ		
Hoạt động khác	363.440.492	266.732.604
<b>Cộng</b>	<b>98.624.825.323</b>	<b>38.706.873.531</b>
<b>04 . DOANH THU TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền gửi	19.506.842	34.281.976
Lãi chậm trả		
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	184.908.219	
<b>Cộng</b>	<b>204.415.061</b>	<b>34.281.976</b>
<b>05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí lãi vay	2.374.974.509	3.031.551.586
Lãi thuê tài chính		22.909.553
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		

Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
<b>Cộng</b>	<b>2.374.974.509</b>	<b>3.054.461.139</b>
<b>06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí mua ngoài	874.888.211	790.037.852
Chi phí khấu hao		55.910.278
Chi phí khác bằng tiền		
<b>Cộng</b>	<b>874.888.211</b>	<b>845.948.130</b>
<b>07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí tiền lương	593.271.449	789.468.904
Chi phí khấu hao	628.486.091	365.646.280
Chi phí mua ngoài	1.704.656.313	652.981.715
Chi phí công cụ		
Chi phí bằng tiền khác	88.007.271	87.242.856
Tăng giảm dự phòng		
<b>Cộng</b>	<b>3.014.421.124</b>	<b>1.895.339.755</b>
<b>08 . THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thu nhập khác		111.203.174.875
Thu nhập thuần thanh lý tài sản (*)		
<b>Cộng</b>		<b>111.203.174.875</b>
<b>09 . CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tiền nộp chậm phạt , truy thu bảo hiểm		
Chi phí khác	38.892.215	102.486.868.813
<b>Cộng</b>	<b>38.892.215</b>	<b>102.486.868.813</b>
<b>10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Tổng thu nhập trước thuế (1)</b>	<b>11.107.839.307</b>	<b>10.248.471.536</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>38.892.215</b>	<b>16.729.000</b>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>38.892.215</i>	<i>16.729.000</i>
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>		
<i>Cổ tức nhận được</i>		
<b>Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)</b>	<b>11.146.731.522</b>	<b>10.265.200.536</b>
<i>Thuế TNDN phải nộp năm nay</i>	<i>2.229.346.304</i>	<i>2.053.040.107</i>
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>2.229.346.304</b>	<b>2.053.040.107</b>
<b>11 . LÃI CƠ BẢN-LÃI SUY GIẢM TRÊN CP</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1)</b>	<b>8.878.493.003</b>	<b>8.195.431.429</b>
Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2)		
Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	<b>8.878.493.003</b>	<b>8.195.431.429</b>
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5)	34.800.000	34.800.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6)		

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA**

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán tại ngày 31/03/2021

Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5)	255	236
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6))	255	236
<i>(6) - Tại thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty chưa tăng vốn bổ sung</i>		

**12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu		75.687.580
Chi phí nhân công	328.076.391	789.468.904
Chi phí khấu hao TSCĐ	206.217.297	421.556.558
Chi phí công cụ dụng cụ	121.010.250	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	306.688.670	1.367.331.987
Chi phí bằng tiền khác		
<b>Cộng</b>	<b>961.992.608</b>	<b>2.654.045.029</b>

**VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT****1 . Số tiền thực vay trong năm**

	Năm nay	Năm trước
Tiền vay theo các KU thông thường	41.650.976.706	31.831.184.800
<b>Cộng</b>	<b>41.650.976.706</b>	<b>31.831.184.800</b>

**2 . Số tiền đã thực trả gốc vay**

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	44.808.429.509	77.231.882.110
<b>Cộng</b>	<b>44.808.429.509</b>	<b>77.231.882.110</b>

**VIII THÔNG TIN KHÁC****01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN****2.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****a . Giao dịch mua**

Tên công ty	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	6.748.704.770	66.990.714.111
Công ty CP SXTM và đầu tư Việt thanh	Q/ hệ liên kết		222.592.226
Công ty CP Lương Phát	Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	746.517.590	
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	3.062.393.830	7.224.527.389
<b>Cộng</b>		<b>10.557.616.190</b>	<b>74.437.833.726</b>

**b) . Giao dịch bán**

Tên công ty	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
-------------	-------------	---------	-----------

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA**

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán tại ngày 31/03/2021

Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết		
Việt Thanh	Q/ hệ liên kết		170.500.000
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết		154.000.000
<b>Cộng</b>			<b>324.500.000</b>

**c) . Giao dịch tài chính( Vay vào)**

Tên Tổ chức, cá nhân	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	840.000.000	
<b>Cộng</b>		<b>840.000.000</b>	

**2.2 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****a) . Trả trước cho Nhà cung cấp**

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết		19.780.195.283
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	4.781.984.649	
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết	24.279.181.121	
<b>Cộng</b>		<b>29.061.165.770</b>	<b>19.780.195.283</b>

**b) . Phải thu khách hàng**

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết		1.745.700.000
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	1.089.000.000	8.386.195.859
Công ty CP Great Vina	Q/ hệ liên kết	148.500.000	
<b>Cộng</b>		<b>1.237.500.000</b>	<b>10.131.895.859</b>

**02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC  
CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Họ và tên	Chức vụ tại công ty khác	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị góp vốn	Tên công ty có liên quan
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18.000.000.000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lượng	Chủ tịch HĐQT	50,97%	81.552.000.000	Cty Cổ phần Lương Phát
Ông Trịnh Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	60%	1.080.000.000	Công ty cổ phần Great Vina
Ông Trịnh Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	99,40%	49.700.000.000	Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam

**03 . ẢNH HƯỞNG DOANH THU CHO THUÊ GHI NHẬN MỘT LẦN (Phụ lục 05)****04 . SỐ LIỆU SO SÁNH**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA**

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán tại ngày 31/03/2021

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 chưa được kiểm toán



**Lê Thị Nguyên**

**Người lập biểu**

*Thanh Hóa, ngày 19 tháng 04 năm 2021*



**Tống Anh Linh**

**Kế toán trưởng**



**Trịnh Xuân Lượng**

**Tổng Giám đốc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SON THANH HÓA**

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán tại ngày 31/03/2021

**07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**PHỤ LỤC SỐ 01**

Đơn vị tính: VND

T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
1	Số đầu năm	384.387.440.442	137.868.150.866	5.040.225.900	336.407.620	527.632.224.828
2	Tăng trong năm	-	1.189.097.474	727.272.727	-	1.916.370.201
	- Do mua sắm		1.189.097.474	727.272.727		1.916.370.201
	- Do XDCB hoàn thành					
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	
	- Do thanh lý					
4	Số cuối năm	384.387.440.442	139.057.248.340	5.767.498.627	336.407.620	529.548.595.029
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
1	Số đầu năm	145.265.254.276	87.682.391.735	3.936.329.014	330.069.711	237.214.044.736
2	Tăng trong năm	4.980.853.454	433.759.925	85.308.423	1.517.250	5.501.439.052
	- Do trích khấu hao TSCĐ	4.980.853.454	433.759.925	85.308.423	1.517.250	5.501.439.052
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	
	- Do thanh lý					
4	Số cuối năm	150.246.107.730	88.116.151.660	4.021.637.437	331.586.961	242.715.483.788
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>					
1	Số đầu năm	239.122.186.166	50.185.759.131	1.103.896.886	6.337.909	290.418.180.092
2	Số cuối năm	234.141.332.712	50.941.096.680	1.745.861.190	4.820.659	286.833.111.241

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 04 năm 2021

*(Signature)*

*(Signature)*



Lê Thị Nguyễn  
Người lập biểu

Tống Anh Linh  
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA**

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán tại ngày 31/03/2021**11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Khoản mục đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm		PHỤ LỤC SỐ 02
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc	
a) Ngắn hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn(VCB)	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
b) Dài hạn	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000	67.322.000.000
Đầu tư vào công ty L/kết	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000	67.322.000.000
Công ty cổ phần Lương Phát	67.322.000.000		67.322.000.000	67.322.000.000	67.322.000.000
<b>Cộng(a+b)</b>	<b>68.322.000.000</b>	<b>-</b>	<b>68.322.000.000</b>	<b>68.322.000.000</b>	<b>68.322.000.000</b>

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 04 năm 2021


Lê Thị Nguyên  
Người lập biểu

Tống Anh Linh  
Kế toán trưởngTrịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA**

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán tại ngày 31/03/2021**16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH****PHỤ LỤC SỐ 03**

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
<b>a VAY NGẮN HẠN</b>	<b>82.341.371.212</b>	<b>82.341.371.212</b>	<b>41.650.976.706</b>	<b>42.157.956.091</b>	<b>82.848.350.597</b>	<b>82.848.350.597</b>
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	24.997.986.794	24.997.986.794	9.600.001.906	9.165.250.709	24.563.235.597	24.563.235.597
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	37.723.409.618	37.723.409.618	12.091.000.000	12.162.705.382	37.795.115.000	37.795.115.000
NHTMCP ngoại thương- CN Thanh hoá	19.119.974.800	19.119.974.800	19.119.974.800	19.990.000.000	19.990.000.000	19.990.000.000
Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	840.000.000	840.000.000	500.000.000	500.000.000
<b>VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>27.304.395.790</b>	<b>27.304.395.790</b>		<b>2.839.368.307</b>	<b>58.933.204.097</b>	<b>58.933.204.097</b>
Vay dài hạn	27.304.395.790	27.304.395.790		2.839.368.307	57.993.764.097	57.993.764.097
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn					27.000.000.000	27.000.000.000
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	27.304.395.790	27.304.395.790		2.839.368.307	30.143.764.097	30.143.764.097
NH Vietcombank - CN Thanh Hóa					850.000.000	850.000.000
<b>Nợ thuê tài chính</b>					<b>939.440.000</b>	<b>939.440.000</b>
Cty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHCT Việt nam					939.440.000	939.440.000
	<b>109.645.767.002</b>	<b>109.645.767.002</b>	<b>41.650.976.706</b>	<b>44.997.324.398</b>	<b>141.781.554.694</b>	<b>141.781.554.694</b>

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 04 năm 2021



Lê Thị Nguyên  
Người lập biểu

Tổng Anh Linh  
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA**

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán tại ngày 31/03/2021**17.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU****PHỤ LỤC SỐ 04**

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>					
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	62.437.577.425	410.895.077.425
2. Số tăng trong năm				14.038.467.792	14.038.467.792
- Lãi trong năm				14.038.467.792	14.038.467.792
3. Số giảm trong năm					
- Giảm khác					
4. Số cuối năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	76.476.045.217	424.933.545.217
<b>Năm nay</b>					
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	76.476.045.217	424.933.545.217
2. Số tăng trong năm				8.878.493.003	8.878.493.003
- Lãi năm nay				8.878.493.003	8.878.493.003
3. Số giảm trong năm					
- Giảm khác					
4. Số cuối năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	85.354.538.220	433.812.038.220

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 04 năm 2021


Lê Thị Nguyên  
Người lập biểu

Tống Anh Linh  
Kế toán trưởngTrình Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA**

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán tại ngày 31/03/2021

**PHỤ LỤC 05: THUYẾT MINH ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU CHO THUẾ THIẾT BỊ**  
Quý 1/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	KQKD năm 2020	Doanh thu cho thuê phân bổ cho năm nay	Đơn vị tính: đồng
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	115.831.425.628	3.120.000.000	KQKD 2020
02	2. Các khoản giảm trừ				(Nếu ghi nhận Dthu từng lần)
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	115.831.425.628	3.120.000.000	118.951.425.628
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	98.624.825.323	1.127.322.818	118.951.425.628
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		17.206.600.305	1.992.677.182	99.752.148.141
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	204.415.061		19.199.277.487
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	2.374.974.509		204.415.061
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay				2.374.974.509
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	874.888.211		874.888.211
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	3.014.421.124		3.014.421.124
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		11.146.731.522	1.992.677.182	13.139.408.704
31	11. Thu nhập khác	VI.08			
32	12. Chi phí khác	VI.09	38.892.215		38.892.215
40	13. Lợi nhuận khác		-38.892.215		-38.892.215
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.107.839.307	1.992.677.182	13.100.516.489
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		2.229.346.304	398.535.436	2.627.881.740
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.10			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.878.493.003	1.594.141.746	10.472.634.749
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	34.800.000	46	34.800.046
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	34.800.000	46	34.800.046



Thanh Hóa, ngày 19 tháng 04 năm 2021

*(Signature)*

Lê Thị Nguyên  
Người lập biểu

Tổng Anh Linh  
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lương  
Tổng Giám đốc